

Số: 205/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục lưu vực sông liên quốc gia
và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục lưu vực sông liên quốc gia và Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước và các nhiệm vụ khác liên quan, mà trong đó phạm vi thực hiện là các lưu vực sông liên tỉnh đã phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo phạm vi các lưu vực sông liên tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



Phụ lục I
DANH MỤC LƯU VỰC SÔNG LIÊN QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
I	01							Thuộc LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng			10.847	Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					
1	01	01						Sông Bằng Giang	Trung Quốc	116	4.331	Cao Bằng, Thái Nguyên	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
2	01	02						Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	244	6.515	Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
3	01	01	03					Sông Dê Rào	Sông Bằng Giang	62	797	Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
4	01	01	15					Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	79	894	Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
5	01	02	29					Sông Trung Thành	Sông Kỳ Cùng	41	132	Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
II	02							Thuộc LVS Hồng - Thái Bình			88.860	Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Thái Nguyên, Điện Biên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hưng Yên, TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Ninh	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					
6	02	02						Sông Hồng	Biển	551	63.783	Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Phú Thọ, Cao Bằng, Thái Nguyên,	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc; Tên khác: Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là "Sông Thao"

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
												Bắc Ninh, Ninh Bình, TP. Hà Nội, Hưng Yên, TP. Hải Phòng	
7	02	02	01					Sông Lũng Pô	Sông Thao	38	138	Lào Cai, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
8	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng	543	26.826	Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, TP. Hà Nội	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
9	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng	283	22.540	Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ, Cao Bằng, Thái Nguyên	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
10	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô	222	9.526	Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
11	02	02	65	29	04			Sông Nho Quế	Sông Gâm	74	1.949	Tuyên Quang, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
12	02	02	65	39				Sông Chày	Sông Lô	303	4.527	Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
13	02	02	09					Nậm Thi	Sông Thao	9	465	Lào Cai	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
14	02	02	63	01				Suối Ta	Sông Đà	15	73	Điện Biên	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
15	02	02	63	02				Nậm Là	Sông Đà	41	217	Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
16	02	02	63	26				Nậm Na	Sông Đà	90	2.199	Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
17	02	02	63	26	01			Nậm Cúm	Nậm Na	41	218	Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc, từ thượng lưu đến nhập lưu với suối Thèn Thầu Hồ tên gọi khác là Thèn Théo Hồ

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
18	02	02	63	26	01	01		Suối Tả Páo Hồ	Nậm Cúm	23	93	Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc, tên khác: theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg gọi là Thèn Thầu Hồ
19	02	02	63	26	01	01	01	Suối Tả Páo Sung	Suối Thèn Thầu Hồ	16	13	Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
20	02	02	63	27				Nậm Mức	Sông Đà	89	1.908	Điện Biên	Sông XBG Việt Nam - Lào
21	02	02	63	27	02			Nậm Chim	Nậm Mức	93	341	Điện Biên	Sông XBG Việt Nam - Lào
22	02	02	63	58	05			Suối So Lung	Suối Sập Việt	22	132	Sơn La	Sông XBG Việt Nam - Lào
23	02	02	65	03				Sông Miện	Sông Lô	69	993	Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
24	02	02	65	29	04	01		Suối Cốc Phùng	Sông Nho Quế	19	83	Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
25	02	02	65	39	03			Suối Đò	Sông Cháy	25	125	Tuyên Quang	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
26	02	02	65	39	06			Suối Ma Lu	Sông Cháy	13	34	Lào Cai	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc; Tên khác: Suối Xanh
III	03							Thuộc LVS Mã			17.653	Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					
27	03							Sông Mã	Biển	455	17.653	Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An	Sông XBG Việt Nam - Lào
28	03	58						Sông Chu	Sông Mã	159	2.985	Nghệ An, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Nậm Sầm
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
29	03	03	01					Huổi Chèn	Huổi Hua	11	17	Điện Biên	Sông XBG Việt Nam - Lào
30	03	32						Suối Xim	Sông Mã	28	183	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
31	03	44						Sông Luông	Sông Mã	117	852	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Nậm Phun, Nậm Xạng
32	03	44	01					Suối Tra Khót	Sông Luông	16	30	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Huổi Bụng, Huổi Hoa
33	03	44	02					Suối Son	Sông Luông	13	34	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào
34	03	44	03					Suối Xía	Sông Luông	30	107	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Suối Xía Tốp, Huổi Hin Đăm, Huổi Sĩa Nội
35	03	44	06					Suối Khiết	Sông Luông	36	193	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Huổi Kiệt
36	03	45						Sông Lò	Sông Mã	58	487	Thanh Hóa	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Nậm Mò, Nậm Niêm
37	03	58	01					Nậm Hàn	Sông Chu	12	18	Nghệ An	Sông XBG Việt Nam-Lào
IV	04							Thuộc LVS Cả			17.900	Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					
38	04							Sông Cả	Biển	418	17.900	Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Sông Lam
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
39	04	01						Nậm Sổng	Sông Cả	16	31	Nghệ An	Sông XBG Việt Nam - Lào
40	04	15						Nậm Mò	Sông Cả	89	1.506	Nghệ An	Sông XBG Việt Nam - Lào
41	04	15	03					Nậm Cắn	Nậm Mò	12	20	Nghệ An	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Huổi Lôi
VII	07							Thuộc LVS Đồng Nai			36.530	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lâm Đồng	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
42	07							Sông Đồng Nai	Biển	628	36.530	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lâm Đồng	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
43	07	51						Sông Bé	Sông Đồng Nai	385	7.502	Đồng Nai, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đắc Glun, Sông Đa Tang Đình
44	07	51	12					Sông Đắc Huýt	Sông Bé	120	570	Lâm Đồng, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Prek Đak Huop, Sông Prek Đak Dang
45	07	61						Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	251	4.788	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
46	07	62						Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	251	5.918	Tây Ninh, Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Vàm Cỏ Đông
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
47	07	61	11					Sông Tha La	Sông Sài Gòn (tại Hồ Dầu Tiếng)	80	573	Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Tân Thiết
48	07	62	01					Suối Xa Mắt	Sông Vàm Cỏ	30	192	Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Đà Ha
49	07	62	04					Sông Vàm Cỏ Tây	Sông Vàm Cỏ	179	1.051	Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
50	07	62	05					Rạch Bầu	Sông Vàm Cỏ	10		Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
51	07	PL13						Rạch Năng Dinh	Sông Vàm Cỏ	12		Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
52	07	PL18						Rạch Long Khốt	Sông Vàm Cỏ Tây	28		Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
53	07	PL20						Rạch Rô	Sông Vàm Cỏ Tây	19		Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
VIII	08							Thuộc LVS Mê Công (Cửu Long)			75.257	Điện Biên, Quảng Trị, TP. Huế, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Cà Mau	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					
54	08	08						Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia	245	11.510	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Krông Pơ Kô
55	08	11						Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia	149	4.712	Đắk Lắk, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Ea Đrăng
56	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia	371	18.230	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đắk Krông
57	08	13	46					Sông Đắk Đăm	Sông Srê Pôk (Mê Công)	111	229	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đắk Đăm, Sông Prêk Dak Đăm
58	08	14						Sông Tiền (dòng chính Sông Mê Công)	Biển	257		Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Cà Mau	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Mê Công
59	08	14	PL06					Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương	49		Đồng Tháp, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Thông Bình
60	08	15						Sông Hậu	Biển	258		Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
61	08	01						Nậm Rốm	Lào	89	1.392	Điện Biên	Sông XBG Việt Nam - Lào

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
62	08	01	08					Huổi Moi	Nậm Rốm	13	16	Điện Biên	Sông XBG Việt Nam - Lào
63	08	02						Sông Sê Păng Hiêng	Lào	37	195	Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Sông Cù Bai
64	08	18						Suối Sá Mù	Lào	10		Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam - Lào
65	08	03						Nậm Sê Xa Len	Lào	17	64	Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Sông Sen
66	08	04						Nậm Sê Pôn	Lào	59	425	Quảng Trị	Sông XBG Việt Nam - Lào
67	08	05						Sông A Sáp	Lào	47	467	TP. Huế	Sông XBG Việt Nam - Lào
68	08	05	05					Sông A La	Sông A Sáp	34	134	TP. Huế	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Nậm Se Sai, Nậm Sê Sáp
69	08	06						Suối Đắc Pam	Lào	21	64	Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam - Lào
70	08	07						Sông Đắc Cai	Lào	12	48	Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam - Lào
71	08	07	01					Huổi Táp Trê	Sông Đắc Cai	17	28	Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam - Lào
72	08	08	34					Sông Sa Thầy	Sông Sê San	115	1.471	Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Đắc Hơ Drai
73	08	08	34	12				Suối Gia Pô	Sông Sa Thầy	13	48	Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
74	08	08	37					Sông Ia Krel	Sông Sê San	62	302	Gia Lai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Ia Karel
75	08	19						Suối Đắc Xú	Lào	35		Quảng Ngãi	Sông XBG Việt Nam - Lào; Tên khác: Đắc Su
76	08	20						Suối Ia Tao	Cam Pu Chia	10		Gia Lai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
77	08	09						Sông Ia Drang	Cam Pu Chia	103	986	Gia Lai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Ia Drong, Ia Orang
78	08	10						Suối Ia Pah	Cam Pu Chia	13	72	Gia Lai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
79	08	12						Sông Đắc Ruê	Cam Pu Chia	48	337	Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
80	08	12	04					Sông Prêk Ruê	Sông Đăk Ruê	21	117	Đăk Lăk	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
81	08	14	PL1 8					Sông Sở Thượng	Sông Tiên	16		Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
82	08	14	PL1 9					Sông Sở Hạ	Sông Sở Thượng	42		Đồng Tháp	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
83	08	14	PL2 1					Sông Cái Cỏ	Kênh Phước Xuyên	31		Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
84	08	15	PL4 1					Sông Bình Dĩ	Sông Hậu	11		An Giang	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Nhơn Hội, Sông Bình Dĩ
85	08	15	PL4 2					Sông Phú Hội	Sông Hậu	27		An Giang	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Châu Đốc
86	08	15	PL1 00					Sông Giang Thành	Biển	26		An Giang	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
87	08	16						Sông Đăk Jer Man	Cam Pu Chia	64	169	Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
88	08	17						Sông Chiu Riu	Cam Pu Chia	15	53	Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam - Cam Pu Chia
IX	09							Thuộc LVS Tiên Yên			1.006	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
a								Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh					
89	09							Sông Tiên Yên	Biển	93	1.006	Lạng Sơn, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
b								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh					
90	09	02						Sông Bắc Cương	Sông Tiên Yên	12	26	Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
X								Thuộc Danh mục LVS nội tỉnh độc lập					
91	32							Sông Quây Sơn	Trung Quốc	49	475	Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
92	33							Suối Pò Nhùng (Na Hang)	Trung Quốc	27	236	Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc; Tên khác: Sông Na Hang

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
93	34							Sông Co Khuông	Trung Quốc	21	77	Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
94	35							Khuổi Thầu	Trung Quốc	13	35	Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc; Tên khác: Suối Pò Riêng
95	36							Sông Ka Long	Biển	77	75	Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
96	36	PL01						Sông Bắc Luân	Sông Ka Long	16		Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc

Ghi chú: * Chiều dài và diện tích lưu vực thuộc lãnh thổ Việt Nam.

TP: Thành phố

LVS: Lưu vực sông

XBG: Xuyên biên giới.



Phụ lục II
DANH MỤC LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-TTg ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
I	01							Thuộc LVS Bằng Giang - Kỳ Cùng	Trung Quốc		10.847	Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn	
1	01	01						Sông Bằng Giang	Trung Quốc	116	4.331	Cao Bằng, Thái Nguyên	Sông XBG Việt Nam -Trung Quốc
2	01	01	08					Sông Hiến	Sông Bằng Giang	93	930	Cao Bằng, Thái Nguyên	
3	01	01	08	02				Sông Tà Cáy	Sông Hiến	32	139	Cao Bằng, Thái Nguyên	
4	01	01	08	03				Sông Minh Khai	Sông Hiến	58	447	Cao Bằng, Thái Nguyên	
5	01	01	08	03	03			Nậm Cung	Sông Minh Khai	32	97	Cao Bằng, Thái Nguyên	
6	01	02						Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	244	6.515	Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn	Sông XBG Việt Nam -Trung Quốc
7	01	02	27					Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	134	2.486	Thái Nguyên, Lạng Sơn	
8	01	02	28					Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	68	858	Cao Bằng, Lạng Sơn	
9	01	02	28	07				Suối Thả Cao	Sông Bắc Khê	33	141	Cao Bằng, Lạng Sơn	
10	01	02	28	08				Khuổi Ổ	Sông Bắc Khê	24	88	Cao Bằng, Lạng Sơn	
II	02							Thuộc LVS Hồng - Thái Bình	Biển		88.860	Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Thái Nguyên, Điện Biên, Phú Thọ, Lạng Sơn,	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
												Bắc Ninh, Hưng Yên, TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Ninh	
11	02	01						Sông Thái Bình	Biển	411	12.542	TP. Hải Phòng, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP. Hà Nội, Lạng Sơn, Quảng Ninh	Dòng chính từ thượng nguồn đến Phả Lại là Sông Cầu
12	02	01	23					Sông Công	Sông Cầu	105	970	TP. Hà Nội, Thái Nguyên	
13	02	01	23	13				Suối Cầu Triền	Sông Công	14	36	TP. Hà Nội, Thái Nguyên	Tên khác: Ngòi Cát
14	02	01	27					Sông Cà Lồ	Sông Cầu	88	853	Phú Thọ, Bắc Ninh, TP. Hà Nội	
15	02	01	27	04				Sông Đại Lạn	Sông Cà Lồ	16	66	Phú Thọ, TP. Hà Nội	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 4
16	02	01	30					Sông Thương	Sông Thái Bình	166	6.652	TP. Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn	
17	02	01	30	03				Sông Hóa	Sông Thương	47	382	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
18	02	01	30	03	02			Suối Vực Ngườm	Sông Hóa	33	111	Bắc Ninh, Lạng Sơn	Tên khác: Suối Cẩm Thủ
19	02	01	30	09				Sông Trung	Sông Thương	71	1.329	Thái Nguyên, Lạng Sơn	
20	02	01	30	09	03			Sông Bậu	Sông Trung	36	495	Thái Nguyên, Lạng Sơn	
21	02	01	30	12				Sông Sỏi	Sông Thương	48	328	Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn	
22	02	01	30	12	01			Suối Diên	Sông Sỏi	18	57	Bắc Ninh, Thái Nguyên	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
23	02	01	30	12	05			Suối Mỏ Hương	Sông Sỏi	11	28	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
24	02	01	30	14				Ngòi Phú Khê	Sông Thương	34	146	Bắc Ninh, Thái Nguyên	
25	02	01	30	14	01			Suối Cầu Đen	Ngòi Phú Khê	15	26	Bắc Ninh, Thái Nguyên	
26	02	01	30	17				Sông Lục Nam	Sông Thương	200	3.096	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
27	02	01	30	17	11			Sông Đình Đền	Sông Lục Nam	99	714	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
28	02	01	30	17	11	03		Suối Làng Nôn	Sông Đình Đền	33	137	Bắc Ninh, Lạng Sơn	Tên khác: Suối Mỏ
29	02	01	30	17	11	04		Suối Cầm	Sông Đình Đền	35	207	Bắc Ninh, Lạng Sơn	
30	02	01	30	18				Ngòi Triệu	Sông Thương	16		TP. Hải Phòng, Bắc Ninh	
31	02	01	PL01					Sông Ngũ Huyện Khê	Sông Cầu	34		TP. Hà Nội, Bắc Ninh	
32	02	01	PL02	01				Sông Đông Mai	Sông Kinh Thầy	28	195	TP. Hải Phòng, Quảng Ninh	
33	02	01	PL02	01	02			Suối Vàng	Sông Đông Mai	19	48	TP. Hải Phòng, Quảng Ninh	
34	02	01	PL03					Sông Bạch Đằng	Biển	52		TP. Hải Phòng, Quảng Ninh	Tên khác: Sông Mạo Khê, Sông Đá Vách
35	02	01	PL07					Sông Cầm Giàng	Sông Kê Sắt	26		Bắc Ninh, Hưng Yên, TP. Hải Phòng	
36	02	01	PL11					Sông Kê Sắt	Sông Thái Bình	31		Hưng Yên, TP. Hải Phòng	
37	02	02						Sông Hồng	Biển	551	63.783	Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Phú Thọ, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Ninh Bình, TP. Hà Nội, Hưng Yên, TP. Hải Phòng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc; Tên khác: Dòng chính từ thượng nguồn đến Việt Trì là Sông Thao

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
38	02	02	01					Sông Lũng Pô	Sông Thao	38	138	Lào Cai, Lai Châu	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
39	02	02	50					Ngòi Sen	Sông Thao	16	68	Lào Cai, Phú Thọ	
40	02	02	51					Sông Đất Dĩa	Sông Thao	17	106	Lào Cai, Phú Thọ	
41	02	02	54					Ngòi Lao	Sông Thao	76	636	Lào Cai, Phú Thọ	
42	02	02	55					Ngòi Giành	Sông Thao	54	278	Lào Cai, Phú Thọ	
43	02	02	60					Sông Bứa	Sông Thao	117	1.355	Sơn La, Phú Thọ	
44	02	02	60	02				Suối Cơi	Sông Bứa	23	94	Sơn La, Phú Thọ	
45	02	02	63					Sông Đà	Sông Hồng	543	26.826	Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, TP. Hà Nội	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
46	02	02	63	01	01			Suối Pa Ma	Suối Ta	20	58	Lai Châu, Điện Biên	
47	02	02	63	04				Nậm Ma	Sông Đà	75	914	Lai Châu, Điện Biên	
48	02	02	63	04	05			Suối Mo Phí	Nậm Ma	47	269	Lai Châu, Điện Biên	
49	02	02	63	19				Nậm Nhặt	Sông Đà	128	2.417	Lai Châu, Điện Biên	
50	02	02	63	19	09			Suối Nậm Ta Na	Nậm Nhặt	15	52	Lai Châu, Điện Biên	
51	02	02	63	19	10			Nậm Nhè	Nậm Nhặt	96	1.337	Lai Châu, Điện Biên	
52	02	02	63	19	10	06		Nậm Ngà	Nậm Nhè	77	389	Lai Châu, Điện Biên	
53	02	02	63	19	10	06	01	Nậm Mỹ	Nậm Ngà	10	60	Lai Châu, Điện Biên	
54	02	02	63	19	10	07		Nậm Chà	Nậm Nhè	77	389	Lai Châu, Điện Biên	
55	02	02	63	34				Nậm Cơ	Sông Đà	27	111	Sơn La, Điện Biên	
56	02	02	63	42				Nậm Mu	Sông Đà	181	3.433	Sơn La, Lào Cai, Lai Châu	
57	02	02	63	42	03			Nậm Dê	Nậm Mu	22	217	Sơn La, Lai Châu	
58	02	02	63	42	03	01		Huổi Hô	Nậm Dê	11	26	Lai Châu, Lào Cai	
59	02	02	63	42	12			Nậm Sỏ	Nậm Mu	40	294	Sơn La, Lai Châu	
60	02	02	63	42	12	03		Nậm Cống	Nậm Sỏ	33	74	Sơn La, Lai Châu	
61	02	02	63	42	13			Nậm Mùa	Nậm Mu	32	73	Sơn La, Lai Châu	
62	02	02	63	42	15			Nậm Mít	Nậm Mu	38	326	Lai Châu, Lào Cai	
63	02	02	63	42	15	03		Nậm Than	Nậm Mít	26	121	Lào Cai, Lai Châu	
64	02	02	63	42	16			Nậm Chi	Nậm Mu	27	92	Sơn La, Lai Châu	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
65	02	02	63	42	16	01		Nậm Phát	Nậm Chi	21	37	Sơn La, Lai Châu	
66	02	02	63	42	19			Nậm Kim	Nậm Mu	69	554	Lào Cai, Lai Châu	
67	02	02	63	42	20			Nậm Mỏ	Nậm Mu	39	204	Lào Cai, Lai Châu	
68	02	02	63	42	20	01		Nậm Khốt	Nậm Mỏ	11	34	Lào Cai, Lai Châu	
69	02	02	63	42	22			Suối Trai	Nậm Mu	36	306	Sơn La, Lào Cai	
70	02	02	63	42	22	02		Nậm Khốt	Suối Trai	13	31	Sơn La, Lào Cai	
71	02	02	63	44				Suối Chiến	Sông Đà	53	467	Sơn La, Lào Cai	
72	02	02	63	44	01			Nậm Khắt	Suối Chiến	26	85	Sơn La, Lào Cai	
73	02	02	63	64				Suối Khoang	Sông Đà	30	210	Sơn La, Phú Thọ	
74	02	02	63	68				Suối Tân	Sông Đà	37	414	Sơn La, Phú Thọ	
75	02	02	63	68	02			Suối Càng	Suối Tân	16	67	Sơn La, Phú Thọ	
76	02	02	63	70				Suối So Lo	Sông Đà	21	110	Sơn La, Phú Thọ	
77	02	02	64					Suối Đầm Dải	Sông Hồng	25	105	Phú Thọ, TP. Hà Nội	
78	02	02	65					Sông Lô	Sông Hồng	283	22.540	Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ, Cao Bằng, Thái Nguyên	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
79	02	02	65	18				Sông Con	Sông Lô	86	1.394	Lào Cai, Tuyên Quang	
80	02	02	65	18	08			Ngòi Kim	Sông Con	36	178	Lào Cai, Tuyên Quang	
81	02	02	65	24				Ngòi Mực	Sông Lô	16	71	Lào Cai, Tuyên Quang	
82	02	02	65	29				Sông Gâm	Sông Lô	222	9.526	Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
83	02	02	65	29	04			Sông Nho Quế	Sông Gâm	74	1.949	Tuyên Quang, Cao Bằng	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
84	02	02	65	29	04	02		Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	49	1.181	Tuyên Quang, Cao Bằng	
85	02	02	65	29	04	02	06	Suối Ba Ta	Sông Nhiệm	24	102	Tuyên Quang, Cao Bằng	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
86	02	02	65	29	08			Suối Pắc Nhúng	Sông Gâm	22	121	Tuyên Quang, Cao Bằng	
87	02	02	65	29	17			Suối Nậm Vàng	Sông Gâm	56	313	Tuyên Quang, Cao Bằng	
88	02	02	65	29	19			Sông Năng	Sông Gâm	117	2.293	Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên	
89	02	02	65	29	23			Khuổi Quăng	Sông Gâm	42	359	Tuyên Quang, Thái Nguyên	
90	02	02	65	39				Sông Cháy	Sông Lô	303	4.527	Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ	Sông XBG Việt Nam - Trung Quốc
91	02	02	65	39	05			Nậm Dăn	Sông Cháy	15	150	Lào Cai, Tuyên Quang	
92	02	02	65	39	05	02		Suối Bản Ngô	Nậm Dăn	12	66	Lào Cai, Tuyên Quang	
93	02	02	65	39	14			Sông Bắc Cường	Sông Cháy	35	216	Lào Cai, Tuyên Quang	
94	02	02	65	39	14	01		Nậm Lãng	Sông Bắc Cường	12	39	Lào Cai, Tuyên Quang	
95	02	02	65	39	17			Ngòi Thầu	Sông Cháy	20	42	Lào Cai, Tuyên Quang	
96	02	02	65	39	34			Ngòi Nga	Sông Cháy	10	46	Lào Cai, Phú Thọ	
97	02	02	65	39	35			Ngòi Cáo Xóc	Sông Cháy	11	33	Tuyên Quang, Phú Thọ	
98	02	02	65	46				Sông Phó Đáy	Sông Lô	188	1.575	Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên	
99	02	02	PL01					Sông Đáy	Biển	250		Ninh Bình, TP. Hà Nội, Phú Thọ	
100	02	02	PL01	01				Sông Bùi	Sông Đáy	91	1.249	TP. Hà Nội, Phú Thọ	Tên khác: Sông Tích
101	02	02	PL01	01	03			Sông Cầu Đầm	Sông Bùi	27	107	TP. Hà Nội, Phú Thọ	
102	02	02	PL01	01	07			Sông Con	Sông Bùi	32	204	TP. Hà Nội, Phú Thọ	
103	02	02	PL01	01	08			Suối Độc Công	Sông Bùi	12	12	TP. Hà Nội, Phú Thọ	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
104	02	02	PL01	01	09			Suối Vàng	Sông Bùi	13	20	TP. Hà Nội, Phú Thọ	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 9
105	02	02	PL01	01	10			Suối Yên Trinh	Sông Bùi	10	23	TP. Hà Nội, Phú Thọ	
106	02	02	PL01	01	11			Sông Bến Gò	Sông Bùi	22	83	TP. Hà Nội, Phú Thọ	
107	02	02	PL01	02				Sông Thanh Hà (dòng chính)	Sông Đáy	19		TP. Hà Nội, Phú Thọ	Tên khác: sông Mỹ Hà
108	02	02	PL01	02	01			Sông Thanh Hà (nhánh 2)	Sông Thanh Hà	12		TP. Hà Nội, Phú Thọ	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 1
109	02	02	PL01	03				Sông Hoàng Long	Sông Đáy	24		Ninh Bình, Phú Thọ	
110	02	02	PL01	03	01			Sông Lạng	Sông Hoàng Long	31	275	Ninh Bình, Phú Thọ	
111	02	02	PL01	03	02			Sông Bôi	Sông Hoàng Long	127	979	Ninh Bình, Phú Thọ	
112	02	02	PL01	03	02	05		Suối Cầu Lụa	Sông Bôi	14	73	Ninh Bình, Phú Thọ	Tên khác: suối Ba Hang (Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 5)
113	02	02	PL01	03	02	06		Sông Can Bàu	Sông Bôi	31	94	Ninh Bình, Phú Thọ	
114	02	02	PL02					Sông Nhuệ	Sông Đáy	75		TP. Hà Nội, Ninh Bình	
115	02	02	PL03					Sông Đuống	Sông Thái Bình	62		TP. Hà Nội, Bắc Ninh	
116	02	02	PL04					Sông Bắc Hưng Hải	Sông Kẻ Sặt	35		TP. Hà Nội, Hưng Yên	Tên khác: Sông Kim Sơn
117	02	02	PL05					Sông Luộc	Sông Thái Bình	70		TP. Hải Phòng, Hưng Yên	
118	02	02	PL06					Sông Hoá	Sông Thái Bình	38		Hưng Yên, TP. Hải Phòng	
119	02	02	PL09					Sông Nông Giang	Sông Châu Giang	25		TP. Hà Nội, Ninh Bình	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
120	02	02	PL10					Sông Cừ An	Sông Luộc	33		TP. Hải Phòng, Hưng Yên	
III	03							Thuộc LVS Mã	Biển		17.653	Sơn La, Nghệ An, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam - Lào
121	03							Sông Mã	Biển	455	17.653	Sơn La, Nghệ An, Phú Thọ, Điện Biên, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam - Lào
122	03	16						Nậm Hua	Sông Mã	83	1.518	Sơn La, Điện Biên	
123	03	16	05					Nậm E	Nậm Hua	40	380	Sơn La, Điện Biên	
124	03	16	06					Suối Mường Bám	Nậm Hua	14	46	Sơn La, Điện Biên	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 6
125	03	16	07					Suối Trống	Nậm Hua	16	54	Sơn La, Điện Biên	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 7
126	03	56						Sông Bưởi	Sông Mã	143	1.705	Phú Thọ, Thanh Hoá	
127	03	56	04					Sông Ngang	Sông Bưởi	20	89	Phú Thọ, Thanh Hoá	Tên khác: Suối Sắt
128	03	58						Sông Chu	Sông Mã	159	2.985	Nghệ An, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Nậm Sầm
129	03	58	09					Nậm Khuê	Sông Chu	23	89	Nghệ An, Thanh Hoá	Tên khác: Nậm Sung
IV	04							Thuộc LVS Cả	Biển		17.900	Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam-Lào
130	04							Sông Cả	Biển	418	17.900	Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá	Sông XBG Việt Nam-Lào; Tên khác: Sông Lam
131	04	27						Sông Hiếu	Sông Cả	227	5.417	Nghệ An, Thanh Hoá	Tên khác: Nậm Việc, Nậm Lán, Suối Lân

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
132	04	27	12					Suối Tong	Sông Hiếu	15	30	Nghệ An, Thanh Hoá	Tên khác: Suối Chai
133	04	27	16					Khe Ang	Sông Hiếu	27	90	Nghệ An, Thanh Hoá	Tên khác: Suối Sao
134	04	27	18					Sông Sào	Sông Hiếu	36	223	Nghệ An, Thanh Hoá	Tên khác: Suối Tơ Long, Suối Mây Lu
135	04	27	18	01				Suối Làng Chôi	Sông Sào	17	59	Nghệ An, Thanh Hoá	
136	04	39						Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	159	3.234	Hà Tĩnh, Quảng Trị	Tên khác: Sông La
137	04	39	03					Sông Rào Tre	Sông Ngàn Sâu	34	79	Hà Tĩnh, Quảng Trị	Tên khác: Suối Lộn Lộn
138	04	39	04					Khe Ba Giang	Sông Ngàn Sâu	17	86	Hà Tĩnh, Quảng Trị	
V	05							Thuộc Sông Vu Gia - Thu Bồn	Biển		10.035	Quảng Ngãi, TP. Huế, TP. Đà Nẵng,	
139	05	01						Sông Vu Gia	Sông Thu Bồn, Biển	209	5.425	Quảng Ngãi, TP. Huế, TP. Đà Nẵng	
140	05	01	05					Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	38	284	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	
141	05	01	07					Sông Thanh	Sông Vu Gia	72	552	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	Tên khác: Sông Đắc Peng
142	05	01	11					Sông Cồn	Sông Vu Gia	59	634	TP. Huế, TP. Đà Nẵng	Tên Khác: Sông Con
143	05	02						Sông Thu Bồn	Biển	206	4.610	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	Tên khác: Sông Cửa Đại
144	05	02	07					Sông Vang	Sông Thu Bồn	33	240	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	
VI	06							Thuộc Sông Ba	Biển		13.417	Gia Lai, Đắc Lắc	Tên khác: Sông Đà Rằng, Sông Ea Pa
145	06							Sông Ba	Biển	396	13.417	Gia Lai, Đắc Lắc	Tên khác: Sông Đà Rằng, Sông Ea Pa
146	06	22						Sông Ba A Yun	Sông Ba	192	2.855	Gia Lai, Đắc Lắc	
147	06	22	17					Sông Ea Son	Sông Ba A Yun	63	350	Gia Lai, Đắc Lắc	Tên khác: Suối Ea Y

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
148	06	22	17	01				Sông Ia Bal	Sông Ea Son	24	81	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Zin, Sông Ea Znín
149	06	22	17	01	01			Sông Ea Ko Nho	Sông Ia Bal	10	21	Gia Lai, Đắk Lắk	
150	06	22	20					Sông Ia Hao	Sông Ba A Yun	37	302	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Yao, Sông Ea Ro Mui
151	06	22	20	02				Suối Ea Chro Lao	Sông Ia Hao	12	16	Gia Lai, Đắk Lắk	
152	06	23						Sông Ea Rbol	Sông Ba	42	224	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Rơ Ban
153	06	30						Sông Ea Mlách	Sông Ba	54	311	Gia Lai, Đắk Lắk	
154	06	32						Sông Cà Lúi	Sông Ba	56	191	Gia Lai, Đắk Lắk	
155	06	33						Sông Krông Năng	Sông Ba	134	1.753	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Ea Krông
156	06	33	11					Sông Ea Pych	Sông Krông Năng	32	359	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Sông Bôn, Sông Ea Mal
157	06	33	11	02				Sông Ea Kra	Sông Ea Pych	24	101	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Kner
158	06	33	13					Suối Hum	Sông Krông Năng	15	32	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Suối Ea Li
VII	07							Thuộc LVS Đồng Nai	Biển		36.530	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lâm Đồng	
159	07							Sông Đồng Nai	Biển	628	36.530	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Lâm Đồng	
160	07	32						Sông Đắk R' Keh	Sông Đồng Nai	50	324	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Đắk Anh Kống
161	07	32	03					Sông Đắk Kar	Sông Đắk R' Keh	30	119	Đồng Nai, Lâm Đồng	
162	07	32	03	02				Sông Đắk Ru	Sông Đắk Kar	13	30	Đồng Nai, Lâm Đồng	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
163	07	43						Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	93	954	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Da Huoai, Sông Da M'Bri
164	07	43	03					Sông Đa Guy	Sông Đa Guoay	19	75	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Da Guy
165	07	45						Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	299	3.990	Đồng Nai, Lâm Đồng	
166	07	45	20					Sông Cầu Be	Sông La Ngà	17	47	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Đa Kai
167	07	45	23					Suối Gia Huỳnh	Sông La Ngà	32	300	Đồng Nai, Lâm Đồng	
168	07	45	23	01				Suối Chết	Suối Gia Huỳnh	26	131	Đồng Nai, Lâm Đồng	
169	07	51						Sông Bé	Sông Đồng Nai	385	7.502	Đồng Nai, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đăk Glun, Sông Da Tang Đình
170	07	51	03					Sông Đăk Me	Sông Bé	50	272	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Đăk R'Ké
171	07	51	03	01				Sông Đăk R Me Nhỏ	Sông Đăk Me	32	115	Đồng Nai, Lâm Đồng	
172	07	51	03	01	01			Sông Đăk R Me Lớn	Sông Đăk R Me Nhỏ	18	25	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 1
173	07	51	08					Sông Đăk R' Lấp	Sông Bé	123	1.085	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Đăk NBLiêng
174	07	51	08	03				Sông Đăk B' Lấp	Sông Đăk R' Lấp	28	91	Đồng Nai, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Đăk Noh
175	07	51	12					Sông Đăk Huýt	Sông Bé	120	570	Lâm Đồng, Đồng Nai	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Prek Đăk Huop, Sông Prek Đak Dang
176	07	51	12	02				Sông Đăk Đo	Sông Đăk Huýt	10	32	Đồng Nai, Lâm Đồng	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
177	07	51	12	03				Sông Đắc Soi	Sông Đắc Huýt	35	94	Đồng Nai, Lâm Đồng	
178	07	51	27					Sông Dinh	Sông Bé	13	43	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
179	07	51	29					Suối Thôn	Sông Bé	21	127	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Cái
180	07	51	30					Sông Nước Trong	Sông Bé	34	133	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
181	07	51	32					Suối Giai	Sông Bé	39	143	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
182	07	51	33					Suối Rạc	Sông Bé	106	616	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Ra
183	07	51	33	06				Rạch Bé	Suối Rạc	47	119	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Phê, Suối Ba, Suối Pa Pếch
184	07	51	34					Sông Mã Đà	Sông Bé	99	600	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
185	07	51	34	04				Suối Đôi	Sông Mã Đà	18	50	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
186	07	61						Sông Sài Gòn	Sông Đồng Nai	251	4.788	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia
187	07	61	09					Suối Tà Mông	Sông Sài Gòn	26	122	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Lấp
188	07	61	16					Sông Thị Tính	Sông Sài Gòn	74	839	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Bà Vã
189	07	61	16	01				Suối Ông Thành	Sông Thị Tính	10	32	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Xóm Hồ
190	07	62						Sông Vàm Cỏ	Sông Đồng Nai	251	5.918	Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Vàm Cỏ Đông
191	07	63						Sông Thị Vải	Biển	90	1.154	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Sông Cái Mép, Rạch Cầu, Suối Cà

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
192	07	63	01					Suối Sóc	Sông Thị Vải	17	18	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
193	07	63	05					Suối Cầu Vạc	Sông Thị Vải	27	99	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Suối Le
194	07	63	05	01				Suối Đá Vàng	Suối Cầu Vạc	10	17	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
195	07	PL01						Kênh Xáng Lớn	Sông Vàm Cỏ	27		Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Kênh An Hạ
196	07	PL02						Sông Cản Giuộc	Sông Vàm Cỏ	40		TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh	
197	07	PL03						Sông Đồng Tranh	Sông Lòng Tàu	25		Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
198	07	PL04						Sông Lòng Tàu	Biển	43		Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
199	07	PL05						Sông Kinh	Sông Đồng Nai	9		TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh	Tên khác: Rạch Doi
200	07	PL06						Rạch Giồng	Sông Soài Rạp	12		Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh	
201	07	PL07						Rạch Bà Đăng	Sông Đồng An	3		Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh	
202	07	PL08						Sông Giò Gia	Sông Cái Mép	29		Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
203	07	PL09						Sông Tắc Cua	Sông Ba Gioi	5		Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
204	07	PL10						Rạch Bà Lao	Sông Cản Giuộc	12		TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh	Tên khác: Rạch Xà Tân
205	07	PL11						Rạch Tra	Sông Sài Gòn	44		TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh	
206	07	PL12						Sông Bến Lức	Sông Vàm Cỏ	33		Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh	Tên khác: Kênh Tè

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
VIII	08							Thuộc LVS Mê Công (Cửu Long)	Biển		75.257	Điện Biên, Quảng Trị, TP. Huế, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Cà Mau	
207	08	08						Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia	245	11.510	Quảng Ngãi, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Không Pơ Kô
208	08	08	17					Sông Đắk Bla	Sông Sê San	157	3.436	Quảng Ngãi, Gia Lai	
209	08	08	17	06				Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	56	490	Quảng Ngãi, Gia Lai	
210	08	08	17	06	01			Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Pơ Ne	48	291	Quảng Ngãi, Gia Lai	
211	08	08	17	08				Sông Đắk Po Kei	Sông Đắk Bla	43	300	Quảng Ngãi, Gia Lai	
212	08	08	17	08	04			Sông Đắk Poe	Sông Đắk Po Kei	23	53	Quảng Ngãi, Gia Lai	
213	08	11						Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia	149	4.712	Đắk Lắk, Gia Lai	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Ea Đrăng
214	08	11	02					Sông Ea H' Leo	Sông Ia H' Leo	89	661	Gia Lai, Đắk Lắk	
215	08	11	02	08				Ea Niel	Sông Ea H' Leo	10	24	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 8
216	08	11	10					Sông Ia Lốp	Sông Ia H' Leo	120	1.747	Gia Lai, Đắk Lắk	
217	08	11	10	05				Ia Gyar	Sông Ia Lốp	10	26	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 5

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
218	08	13						Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia	371	18.230	Đắk Lắk, Lâm Đồng	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đắk Krông
219	08	13	24					Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	194	3.934	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Da M'Rong, Sông Ea K'rông K'Nô
220	08	13	33					Sông Ea Ndrich	Sông Srê Pôk	40	153	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Rích
221	08	13	33	01				Suối Ea Drich	Sông Ea Ndrich	10	18	Lâm Đồng, Đắk Lắk	
222	08	13	36					Sông Đắk Klau	Sông Srê Pôk	75	306	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Khau, Sông Đắk KLo Ou
223	08	13	39					Sông Đắk Ki Na	Sông Srê Pôk	90	373	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Ken
224	08	13	39	03				Sông Đắk K'Rông	Sông Đắk Ki Na	32	56	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk N'Bun, Sông Đắk N'Drong
225	08	13	39	04				Sông Đắk Tul	Sông Đắk Ki Na	16	21	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Tui
226	08	13	39	05				Sông Đắk Tu	Sông Đắk Ki Na	17	37	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Klau, Sông Đắk Rô, Sông Đắk Ro
227	08	13	44					Sông Đắk Na	Sông Srê Pôk	40	152	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Đắk Yang Lay
228	08	13	44	01				Suối Đắk Lis	Sông Đắk Na	15	47	Lâm Đồng, Đắk Lắk	
229	08	13	46					Sông Đắk Đăm	Sông Srê Pôk (Mê Công)	111	229	Lâm Đồng, Đắk Lắk	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Đắk Đăm, Sông Prêk Dak Đăm

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
230	08	14						Sông Tiền (dòng chính Sông Mê Công)	Biển	257		Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Cà Mau	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Mê Công
231	08	14	PL01					Kênh Trung Ương	Sông Tiền	44		Đồng Tháp, Tây Ninh	Tên khác: Kênh Long An
232	08	14	PL02					Kênh An Long	Sông Tiền	44		Đồng Tháp, Tây Ninh	Tên khác: Kênh Trung Tâm, Kênh An Bình, Kênh Cái Môn
233	08	14	PL03					Sông Bảo Định	Sông Tiền	27		Đồng Tháp, Tây Ninh	
234	08	14	PL04					Sông Sa Đéc	Sông Tiền	51		An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long	
235	08	14	PL05					Kênh Dương Văn Dương	Sông Tiền	90		Đồng Tháp, Tây Ninh	Kênh Hưng Thạnh, Kênh An Long, Kênh Đồng Tiền
236	08	14	PL06					Kênh Phước Xuyên	Kênh Dương Văn Dương	49		Đồng Tháp, Tây Ninh	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia; Tên khác: Sông Thống Bình
237	08	14	PL07					Sông Trà	Sông Vàm Cỏ	17		Đồng Tháp, Tây Ninh	
238	08	14	PL08					Kênh Tháp Mười	Sông Vàm Cỏ Tây	93		Tây Ninh, Đồng Tháp	Tên khác: Kênh Nguyễn Văn Tiếp
239	08	14	PL11					Sông Bình Tiên	Sông Trà Môn	21		Đồng Tháp, Vĩnh Long	
240	08	14	PL12					Kênh 12	Sông Ba Rải	32		Đồng Tháp, Tây Ninh	
241	08	14	PL13					Sông Phú An	Sông Cái Tàu	14		Đồng Tháp, Vĩnh Long	Tên khác: Rạch Xẻo Trâu
242	08	14	PL14					Sông Cái Vung	Sông Tiền	21		Đồng Tháp, An Giang	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
243	08	15						Sông Hậu	Biển	258		Vĩnh Long, TP. Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang	Sông XBG Việt Nam-Cam Pu Chia
244	08	15	PL01					Sông Ngã Ba Cái Tàu	Sông Cái Lớn	72		Cà Mau, TP. Cần Thơ, An Giang	
245	08	15	PL04					Rạch Nha Mân	Sông Hậu	33		Đồng Tháp, Vĩnh Long	
246	08	15	PL06					Sông Nước Trong	Sông Nước Đục	21		TP. Cần Thơ, An Giang	
247	08	15	PL08					Sông Ô Môn	Sông Hậu	52		TP. Cần Thơ, An Giang	Tên khác: Kênh Bà Đầm
248	08	15	PL10					Kênh Thị Đội	Sông Cửa Lớn	27		TP. Cần Thơ, An Giang	
249	08	15	PL11					Sông Thốt Nốt	Sông Hậu	53		TP. Cần Thơ, An Giang	
250	08	15	PL12					Kênh Chác Băng	Sông Ông Đốc	33		Cà Mau, An Giang	Tên khác: Kênh Xáng Vĩnh Thuận
251	08	15	PL13					Sông Cái Tàu	Sông Ông Đốc	42		Cà Mau, An Giang	Tên khác: Rạch Tiểu Dừa
252	08	15	PL14					Sông Rạch Sỏi	Biển	60		An Giang, TP. Cần Thơ	Tên khác: Kênh Rạch Sỏi - Vàm Cống
253	08	15	PL16					Sông Cái Lớn	Biển	73		An Giang, TP. Cần Thơ	
254	08	15	PL19					Kênh Chung Bàu	Sông Cái Bé	37		TP. Cần Thơ, An Giang	
255	08	15	PL20					Rạch Ngã Ba Đình	Sông Ngã Ba Cái Tàu	35		Cà Mau, An Giang	
256	08	15	PL21					Sông Ông Đốc	Biển	107		Cà Mau, An Giang	Tên khác: Sông Đốc
257	08	15	PL22					Kênh Xáng Quân Lộ - Phụng Hiệp	Sông Gành Hào	121		Cà Mau, TP. Cần Thơ	

STT	Mã sông						Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
258	08	15	PL23				Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Sông Mỹ Thanh	103		Cà Mau, TP. Cần Thơ	
259	08	15	PL24				Sông Nước Đục	Sông Cái Lớn	61		TP. Cần Thơ, An Giang	
260	08	15	PL27				Sông Ba Voi	Sông Cái Lớn	17		TP. Cần Thơ, An Giang	
261	08	15	PL31				Kênh Đờn Dang	Kênh Ông Hiền	42		An Giang, TP. Cần Thơ	
262	08	15	PL32				Kênh Canh Đền Di Pho Sinh	Kênh Xáng Quản Lộ-Phụng Hiệp	21		Cà Mau, An Giang	Tên khác: Kênh Canh Đền - Phó Sinh
263	08	15	PL33				Kênh Tám Chục Thước	Kênh Xáng Quản Lộ - Phụng hiệp	21		Cà Mau, An Giang	Tên khác: Kênh 6
264	08	15	PL38				Rạch Vàm Léo	Sông Bạc Liêu	38		Cà Mau, TP. Cần Thơ	Tên khác: Rạch Cà Mau
265	08	15	PL39				Kênh Ngan Dừa - Cầu Sập	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	44		Cà Mau, TP. Cần Thơ	
IX							Thuộc Danh mục LVS liên tỉnh độc lập					
266	09						Sông Tiên Yên	Biển	93	1.006	Lạng Sơn, Quảng Ninh	Sông XBG Việt Nam-Trung Quốc
267	09	11					Sông Phố Cũ	Sông Tiên Yên	57	415	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
268	10						Sông Ba Chẽ	Biển	110	951	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
269	10	06					Khe Lan	Sông Ba Chẽ	27	107	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
270	10	07					Khe Nháng	Sông Ba Chẽ	17	34	Lạng Sơn, Quảng Ninh	
271	11						Sông Tống	Biển	37	310	Ninh Bình, Thanh Hoá	Tên khác: Sông Càn
272	12						Sông Yên	Biển	96	1.633	Thanh Hoá, Nghệ An	
273	12	09					Sông Thị Long	Sông Yên	62	293	Thanh Hoá, Nghệ An	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
274	13							Sông Lạch Bạng	Biển	32	307	Thanh Hóa, Nghệ An	Tên khác: Sông Thạch Luyện
275	13	PL01						Sông Mỏ Đá	Sông Hoàng Mai	11		Thanh Hóa, Nghệ An	
276	14							Sông Gianh	Biển	165	4.538	Hà Tĩnh, Quảng Trị	
277	14	13						Sông Rào Trỏ	Sông Gianh	73	563	Hà Tĩnh, Quảng Trị	Tên khác: Rào Ngổp, Rào Cái
278	14	13	08					Khe Gát	Sông Rào Trỏ	14	19	Hà Tĩnh, Quảng Trị	Tên khác: Khe Khế
279	16							Sông Ô Lâu	Biển	99	926	Quảng Trị, TP. Huế	
280	16	04						Sông Cầu Nhị	Sông Ô Lâu	23	52	Quảng Trị, TP. Huế	
281	16	05						Sông Thác Ma	Sông Ô Lâu	51	172	Quảng Trị, TP. Huế	Tên khác: Sông Mỹ Chánh
282	17							Sông Hương	Biển	106	3.066	TP. Huế, TP. Đà Nẵng	Tên khác: Sông Tả Trạch, Sông Thuật Nhật
283	17	04						Sông Ba Ran	Sông Hương	31	238	TP. Huế, TP. Đà Nẵng	Tên khác: Khe Đá Mài
284	18							Sông Trà Khúc	Biển	148	3.337	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	
285	18	04						Sông Đắc Lô	Sông Trà Khúc	66	1.880	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	Tên khác: Sông Đắc Sê Lô, Sông Xà Lô
286	18	04	07	04				Sông Đắc Ba	Sông Đắc Drinh	31	109	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	
287	18	04	07	06				Sông Tang	Sông Đắc Drinh	47	491	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	Tên khác: Suối nước trong, Sông Tung
288	18	04	07	06	01			Suối Nước Nghèo	Sông Tang	11	39	Quảng Ngãi, TP. Đà Nẵng	
289	19							Sông Lại Giang	Biển	92	1.487	Gia Lai, Quảng Ngãi	
290	19	02						Sông Nước Đình	Sông Lại Giang	29	115	Gia Lai, Quảng Ngãi	Tên khác: Sông Sa Lung

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
291	20							Sông Kôn - Hà Thanh	Biển	171	3.809	Gia Lai, Quảng Ngãi	
292	21							Sông Kỳ Lộ	Biển	105	1.968	Gia Lai, Đắk Lắk	
293	21	01						Sông Ea Tiouan	Sông Kỳ Lộ	12	59	Gia Lai, Đắk Lắk	
294	21	02						Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	25	177	Gia Lai, Đắk Lắk	
295	21	03						Sông Cà Tồng	Sông Kỳ Lộ	15	86	Đắk Lắk, Gia Lai	
296	21	03	01					Suối Pà Lía	Sông Cà Tồng	10	15	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Theo Quyết định 1989/QĐ-TTg gọi là Phụ lưu số 1
297	21	04						Sông Kê Cách	Sông Kỳ Lộ	22	87	Gia Lai, Đắk Lắk	
298	21	09						Sông Cô	Sông Kỳ Lộ	33	347	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Long Ba, Suối Cái
299	21	09	02					Sông Đá Vàng	Sông Cô	27	123	Gia Lai, Đắk Lắk	Tên khác: Sông Mun
300	22							Sông Cái Ninh Hoà	Biển	53	916	Đắk Lắk, Khánh Hoà	Tên khác: Sông Dinh
301	22	01						Suối Ea Sa	Sông Cái Ninh Hoà	14	38	Đắk Lắk, Khánh Hoà	
302	22	02						Suối Can	Sông Cái Ninh Hoà	15	35	Đắk Lắk, Khánh Hoà	
303	23							Sông Cái Nha Trang	Biển	84	1.732	Đắk Lắk, Khánh Hoà	
304	23	08						Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	74	555	Đắk Lắk, Khánh Hoà	
305	26							Sông Cái Phan Rang	Biển	135	3.109	Khánh Hoà, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Tô Hạp
306	26	11						Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	26	212	Khánh Hoà, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Tâm Ngân
307	26	11	01					Sông Pha	Sông Ông	18	86	Khánh Hoà, Lâm Đồng	
308	26	13						Sông Than	Sông Cái Phan Rang	39	489	Khánh Hoà, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Ma Nôi

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
309	26	13	02					Suối M' Nhon	Sông Than	19	92	Khánh Hòa, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Gia Bô
310	26	13	02	01				Suối M' Ghon	Suối M' Nhon	18	36	Khánh Hòa, Lâm Đồng	
311	26	13	04					Sông Dầu	Sông Than	21	136	Khánh Hòa, Lâm Đồng	Tên khác: Suối Kyao, Suối K Lang Bah
312	26	18						Sông Giá	Sông Cái Phan Rang	57	493	Khánh Hòa, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Ché
313	26	18	02					Sông Biều	Sông Giá	17	60	Khánh Hòa, Lâm Đồng	
314	26	18	04					Suối Trà Van	Sông Giá	19	63	Khánh Hòa, Lâm Đồng	
315	29							Sông Dinh	Biển	57	904	Đồng Nai, Lâm Đồng	
316	29	01						Sông Giềng	Sông Dinh	31	261	Đồng Nai, Lâm Đồng	
317	29	01	01					Suối Tượng	Sông Giềng	18	77	Đồng Nai, Lâm Đồng	
318	29	02						Suối Lạnh	Sông Dinh	19	104	Đồng Nai, Lâm Đồng	
319	30							Sông Đu Đủ	Biển	27	180	TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng	Tên khác: Sông Chùa, Suối Tà Răng
320	31							Sông Ray	Biển	114	1.279	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
321	31	04						Suối Tròng	Sông Ray	36	138	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	
322	31	08						Sông Tầm Bó	Sông Ray	15	82	Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh	

STT	Mã sông							Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài* (km)	Diện tích lưu vực* (km ²)	Thuộc tỉnh, thành phố	Ghi chú
323	71							Sông Tam Kỳ	Biển	64	994	TP. Đà Nẵng, Quảng Ngãi	Tên khác: Sông Chợ, Sông Yên Thuận
324	71	07						Suối Trà Mư	Sông Tam Kỳ	11		TP. Đà Nẵng, Quảng Ngãi	Tên khác: Phụ lưu số 1

Ghi chú: * Chiều dài và diện tích lưu vực thuộc lãnh thổ Việt Nam.

TP: Thành phố

LVS: Lưu vực sông

XBG: Xuyên biên giới.